

Bản án số: **34/2019/HNGĐ-ST**

Ngày **18/6/2019**

Về việc “*Tranh chấp ly hôn*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Văn Chiến**

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà **Nguyễn Thị Việt Tím**

2. Ông **Đỗ Văn Điền**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Kim Chi** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Kiên Giang.

Ngày 18 tháng 6 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Kiên Giang, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 119/2019/TLST- HNGĐ ngày 14 tháng 5 năm 2019 về tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 44/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 03 tháng 6 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh **Nguyễn Văn T**- sinh năm 1982 (có mặt)

Địa chỉ: số 68, ấp C, xã T, huyện T, tỉnh Kiên Giang.

2. Bị đơn: Chị **Phan Thị T** - sinh năm 1981 (có đơn xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: số 68, ấp C, xã T, huyện T, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và tại phiên tòa anh Nguyễn Văn T trình bày:** Anh Nguyễn Văn T và chị Phan Thị T tự quen nhau khoảng 2 tháng đi đến chung sống với nhau như vợ chồng vào ngày 22/12/2004, không có đăng ký kết hôn.

Lý do anh Nguyễn Văn T làm đơn xin ly hôn: Quá trình chung sống thời gian đầu vợ chồng hạnh phúc, đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do anh Nguyễn Văn T bị bệnh, không làm kinh tế được, nên chị Phan Thị T bỏ anh Nguyễn Văn T đi, anh Nguyễn Văn T có năn nỉ chị Phan Thị T không đồng ý sống với anh Nguyễn Văn T và nói anh Nguyễn Văn T nên có vợ khác, từ đó chị Phan Thị T không có trách nhiệm với gia đình, anh Nguyễn Văn T, chị Phan Thị T đã ly

thân từ tháng 12/2018 cho đến nay. Anh Nguyễn Văn T xét thấy tình cảm đôi bên không còn yêu thương nhau nên anh Nguyễn Văn T làm đơn xin ly hôn.

- Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng có 02 con chung:

1. Nguyễn Thị Như Y - sinh ngày 01/6/2004;

2. Nguyễn Phan Như Q - sinh ngày 14/11/2007. Hiện hai người con đang sống với anh Nguyễn Văn T.

Tại phiên tòa anh Nguyễn Văn T yêu cầu:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Văn T yêu cầu được ly hôn với chị Phan Thị T.

- Về con chung: Anh Nguyễn Văn T yêu cầu được nuôi hai người con, không yêu cầu chị Phan Thị T cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*** Theo bản tự khai ngày 30/5/2019 và biên bản đối chất ngày 30/5/2019 chị Phan Thị T trình bày:** Chị Phan Thị T đồng ý với lời trình bày của anh Nguyễn Văn T, đôi bên chung sống với nhau không có đăng ký kết hôn, có 02 con chung hiện đang sống với anh T, không có tài sản chung và không có nợ chung. Còn nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm với nhau trong cuộc sống, có lối sống không phù hợp, đôi bên thường xuyên cự cãi, dẫn đến mâu thuẫn càng gay gắt không thể hàn gắn được. Nay chị Phan Thị T xét thấy tình cảm đôi bên không còn thương nhau, chị Phan Thị T đồng ý ly hôn với anh T, về phần con chị Phan Thị T đồng ý giao hai người con cho anh T nuôi dưỡng, chị Phan Thị T không cấp dưỡng nuôi con.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn chị Phan Thị T có đơn xin xét xử vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ vào khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn chị Phan Thị T.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Anh T và chị T chung sống với nhau như vợ chồng vào ngày 22/12/2004, không có tổ chức lễ cưới, không đăng ký kết hôn. Đây là hôn nhân không hợp pháp.

Tại khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “1. Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng”

Tại khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “2. Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này; nếu có yêu cầu về con và tài sản thì giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật này ...”.

Do anh T, chị Phan Thị T có đủ điều kiện kết hôn, chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn. Nay anh T có yêu cầu ly hôn với chị Phan Thị T; do đó, Hội đồng xét xử thống nhất không công nhận mối quan hệ giữa anh T và chị Phan Thị T là vợ chồng.

[3] Về quan hệ con chung: Ghi nhận sự thỏa thuận giữa anh T và chị Phan Thị T phù hợp với nguyện vọng của hai cháu Như Y và Như Q: Giao cho anh T tiếp tục nuôi người hai người con tên Nguyễn Thị Như Y - sinh ngày 01/6/2004 và Nguyễn Phan Như Q - sinh ngày 14/11/2007. Anh T không yêu cầu chị Phan Thị T cấp dưỡng nuôi con.

[4] Về tài sản, nữ trang chung, nợ chung: Anh T, chị Phan Thị T xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử miễn xét.

[5] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Buộc anh T phải nộp án phí theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

- Áp dụng khoản 1 Điều 28; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 228; Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng khoản 1 Điều 14; Điều 15; khoản 2 Điều 53; 58 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận mối quan hệ giữa anh Nguyễn Văn T và chị Phan Thị T là vợ chồng.

2. Về quan hệ con chung: Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận giữa anh Nguyễn Văn T, chị Phan Thị T, và nguyện vọng của hai cháu Như Y và Như Q. Giao cho anh Nguyễn Văn T tiếp tục nuôi hai người con tên Nguyễn Thị Như Y - sinh ngày

01/6/2004 và Nguyễn Phan Như Q - sinh ngày 14/11/2007. Anh Nguyễn Văn T không yêu cầu chị Phan Thị T cấp dưỡng nuôi con.

Anh Nguyễn Văn T cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở chị Phan Thị T tới lui, thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục con chung.

3. Về quan hệ tài sản, nữ trang, nợ chung: Không có.

4. Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Buộc anh Nguyễn Văn T phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0003315 ngày 07/5/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Kiên Giang.

5. Quyền kháng cáo: Báo cho các đương sự biết có quyền kháng cáo trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với chị Phan Thị T vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án tự nguyện thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Chiến